**BỘ CÔNG THƯƠNG**
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ**
*********

# ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

# TIẾNG NHẬT 5

**Số tín chỉ : 3**
**Hệ đào tạo : Đại học chính quy**
**Ngành : Các ngành**

**Năm 2019**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ**
**KHOA DU LỊCH VÀ NGOẠI NGỮ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

## Ngành đào tạo: Các ngành

## Hệ đào tạo: Đại học Chính quy

**1. Tên học phần:** Tiếng Nhật 5

**2. Mã học phần**: TNHAT 304

**3. Số tín chỉ:** 3 (3,0)

**4. Trình độ:** Sinh viên đại học năm thứ 3

**5. Phân bổ thời gian:**

- Lý thuyết: 45 tiết, 0 tiết thực hành
- Tự học: 60 giờ

**6. Điều kiện tiên quyết:** Đã học xong học phần tiếng Nhật 1,2,3,4

**7. Giảng viên:**

| STT | Học hàm, học vị, họ tên | Số điện thoại | Email |
|---|---|---|---|
| 1 | ThS. Đặng Thị Thanh | 08333.08338 | dtthanh@saodo.edu.vn |
| 2 | | | |
| 3 | | | |

**8. Mô tả nội dung của học phần:**

Học phần gồm các nội dung về : Ngữ pháp - Đọc hiểu và đàm thoại (bài 17 đến bài 20): giới thiệu những điểm ngữ pháp cơ bản, sau mỗi điểm ngữ pháp là phần luyện tập cơ bản để sinh viên có thể ứng dụng trong giao tiếp, cuộc sống hàng ngày và rèn kỹ năng đọc hiểu thông qua những bài đọc ngắn có nội dung đơn giản gần gũi với cuộc sống thường nhật như cơ thể và các loại bệnh, đi khám bác sĩ, biểu thị sở thích, văn hóa truyền thống và giải trí, đưa lời mời một cách thân mật…

**- Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về các lĩnh vực:**

**- Ngữ pháp:** Cung cấp cho sinh viên kiến thức về cách phân biệt và sử dụng danh từ, động từ, tính từ ở các thể lịch sự và thể thông thường, động từ thể khả năng - dekiru, động từ thể bắt buộc…

**- Từ vựng:** Cung cấp cho sinh viên từ vựng chủ đề cơ thể và các loại bệnh, đi khám bác sĩ, biểu thị sở thích, văn hóa truyền thống và giải trí …

**- Kỹ năng:** Học phần luyện các kỹ năng nói, nghe, đọc, viết theo chủ điểm ngữ pháp và chủ để bài học.

Kết cấu mỗi bài học gồm 5 phần : từ vựng, ngữ pháp và luyện tập ngữ pháp, hội thoại, nghe hiểu, đọc hiểu. Kết thúc mỗi bài đều có bài tập củng cố và ôn tập lại toàn bộ nội dung bài học.

**9. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần:**

***9.1. Mục tiêu***

- Mục tiêu học phần thỏa mãn mục tiêu của chương trình đào tạo:

| Mục tiêu | Mô tả | Mức độ theo thang đo Bloom | Phân bổ mục tiêu học phần trong CTĐT |
|---|---|---|---|
| **MT1** | **Kiến thức** | | |
| MT1.1 | Sử dụng được khoảng 200 chữ Kanji đơn giản | 3 | [2.1.1b] |
| MT1.2 | Hiểu được các cấu trúc biểu thị sở thích, khả năng, bắt buộc, lời mời thân mật, mô tả các hoạt động thường ngày, các mối quan hệ của bản thân và đối tượng giao tiếp. | 3 | [2.1.1b] |
| **MT2** | **Kỹ năng** | | |
| MT2.1 | Viết đúng thứ tự các nét các chữ Kanji được học | 4 | [2.2.2] |
| MT2.2 | - Viết câu mô tả sở thích, khả năng, bắt buộc, lời mời... các hoạt động thường ngày của bản thân và và đối tượng giao tiếp. | 4 | [2.2.2] |
| MT2.3 | - Nghe, đọc hiểu đoạn hội thoại về sở thích, truyền thống văn hóa, khả năng, mô tả tình trạng sức khỏe, bệnh tật… | 4 | [2.2.2] |
| MT2.4 | - Hội thoại sở thích, truyền thống văn hóa, khả năng, mô tả tình trạng sức khỏe, bệnh tật… | 4 | [2.2.2] |
| **MT3** | **Mức tự chủ và trách nhiệm** | | |
| MT3.1 | - Sử dụng đúng ngôn ngữ, tác phong giao tiếp trong các tình huống giao tiếp cụ thể | 4 | [2.3.1] |
| MT3.2 | - Tuân thủ các quy tắc giao tiếp và tôn trọng nền văn hóa bản địa và văn hóa Nhật Bản | 4 | [2.3.1] |
| MT3.3 | Sinh viên có năng lực: làm việc độc | 4 | [2.3.1] |

| Mục tiêu | Mô tả | Mức độ theo thang đo Bloom | Phân bổ mục tiêu học phần trong CTĐT |
|---|---|---|---|
| | lập, làm việc theo nhóm, giao tiếp và thuyết trình giải thích vấn đề trong nhóm cũng như trước lớp. Có thái độ tích cực trong học tập và chịu trách nhiệm với các nhiệm vụ được phân công. | | |

***9.2. Chuẩn đầu ra***

- Sự phù hợp của chuẩn đầu ra học phần với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:

| CĐR học phần | Mô tả | Thang đo Bloom | Phân bổ CĐR học phần trong CTĐT |
|---|---|---|---|
| **CĐR1** | **Kiến thức** | | |
| CĐR1.1 | Đọc và viết đúng 200 chữ Kanji cơ bản | 3 | [1.3] |
| CĐR1.2 | Trình bày được các từ vựng, cấu trúc các mẫu câu mệnh lệnh, các cách nói biểu thị khả năng, sở thích, bắt buộc… và biết cách vận dụng các cấu trúc đã học để thực hành giao tiếp. | 3 | [1.3] |
| **CĐR2** | **Kĩ năng** | | |
| CĐR2.1 | Có khả năng biểu thị mô tả sở thích, mô tả các hoạt động thường ngày và tình trạng sức khỏe của bản thân và đối tượng giao tiếp. | 4 | [2.8] |
| CĐR2.2 | Có thể giao tiếp một cách đơn giản, nói chậm rãi, rõ ràng theo tác phong giao tiếp chào hỏi, làm quen của người Nhật | 4 | [2.8] |
| **CĐR3** | **Mức tự chủ và trách nhiệm** | | |
| CĐR3.1 | Có năng lực làm việc độc lập, làm việc theo nhóm. | 4 | [3.1] |
| CĐR3.2 | Có khả năng giao tiếp, truyền đạt các thông tin cơ bản trước lớp. | 4 | [3.1] |
| CĐR3.3 | Có thái độ tích cực trong học tập và chịu trách nhiệm với các nhiệm vụ được phân công. | 4 | [3.1] |

**10. Ma trận liên kết nội dung với chuẩn đầu ra học phần:**

| Chương | Nội dung học phần | Chuẩn đầu ra của học phần | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | CĐR1 | | CĐR2 | | CĐR3 | | |
| | | CĐR 1.1 | CĐR 1.2 | CĐR 2.1 | CĐR 2.2 | CĐR 3.1 | CĐR 3.2 | CĐR 3.3 |
| 1 | 第 17 課：どう　しましたか<br>17. 1.　語彙 | X | X | X | X | X | X | X |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 17.2. 文法・文型<br>+ 練習 A<br>+ 練習 B<br>17.3. 活動<br>+ 会話<br>+ 練習 C<br>17.4. 聴解<br>+ 問題<br>17.5. 復習<br>+ 問題<br>+ 読解 | | | | | | | |
| 2 | **第 18 課：趣味は　何ですか**<br>18.1. 語彙<br>18.2. 文法・文型<br>+ 練習 A<br>+ 練習 B<br>18.3. 活動<br>+ 会話<br>+ 練習 C<br>18.4. 聴解<br>+ 問題<br>18.5. 復習<br>+ 問題<br>+ 読解 | **X** | **X** | **X** | **X** | **X** | **X** | **X** |
| 3 | **漢字: 第 9 – 10**<br>– 読み方<br>– 書き方<br>– 使い方 | **X** | **X** | **X** | | **X** | **X** | **X** |
| 4 | **第 19 課：ダイエットは　あしたから　します**<br>19.1. 語彙<br>19.2. 文法・文型<br>+ 練習 A<br>+ 練習 B<br>19.3. 活動<br>+ 会話<br>+ 練習 C<br>19.4. 聴解<br>+ 問題<br>19.5. 復習<br>+ 問題<br>+ 読解 | **X** | **X** | **X** | **X** | **X** | **X** | **X** |
| 5 | **第 20 課：いっしょに　行かない？**<br>20.1. 語彙<br>20.2. 文法・文型<br>+ 練習 A<br>+ 練習 B<br>20.3. 活動<br>+ 会話<br>+ 練習 C<br>20.4. 聴解<br>+ 問題<br>20.5. 復習<br>+ 問題<br>+ 読解 | **X** | **X** | **X** | **X** | **X** | **X** | **X** |

## 11. Đánh giá học phần

### *11.1. Kiểm tra và đánh giá trình độ*

| Chuẩn đầu ra | Mức độ thành thạo được đánh giá bởi |
|---|---|
| CĐR1 | Bài tập thực hành, bài kiểm tra thường xuyên, bài kiểm tra giữa học phần |
| CĐR2 | Bài tập thực hành, bài kiểm tra giữa học phần và bài thi kết thúc học phần |
| CĐR3 | Bài tập thực hành hội thoại trong các giờ học, bài kiểm tra giữa học phần và bài thi kết thúc học phần |

***11.2. Cách tính điểm học phần:*** Tính theo thang điểm 10 sau đó chuyển thành thang điểm chữ và thang điểm 4

| STT | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Điểm kiểm tra thường xuyên; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần bài tập; điểm chuyên cần | 01 điểm | 20% | Điểm trung bình của các lần đánh giá |
| 2 | Điểm kiểm tra giữa học phần | 01 điểm | 30% | |
| 3 | Điểm thi kết thúc học phần | 01 điểm | 50% | |

### *11.3. Phương pháp đánh giá*

Học phần sử dụng phương pháp đánh giá điểm thành phần như sau:

- Kiểm tra thường xuyên; đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; đánh giá phần bài tập; chuyên cần; vấn đáp.
- Kiểm tra giữa học phần: Vấn đáp, thời gian 90 phút (sinh viên chuẩn bị: 05 phút, trình bày: 05 phút)
- Thi kết thúc học phần: Tự luận (01 bài thi, thời gian làm bài: 90 phút).

## 12. Phương pháp dạy và học

- Các phương pháp dạy học có thể áp dụng: Thuyết trình, thảo luận nhóm, trực quan hóa, cuộc hội thoại, giao bài tập về nhà cho Sinh viên, kiểm tra, đánh giá khả năng tự học của Sinh viên quá trình học tập.
- Sinh viên lắng nghe, quan sát, ghi chép, thảo luận, làm bài tập, tích cực nắm bắt kiến thức và vận dụng nội dung bài học vào giải quyết các vấn đề thực tiễn các vấn đề.

## 13. Yêu cầu học phần

- Yêu cầu nghiên cứu tài liệu: Đọc giáo trình trước khi lên lớp, đọc thêm các tài liệu liên quan đến học phần.
- Yêu cầu về thái độ học tập: Chuẩn bị đầy đủ tài liệu, dụng cụ trước khi đến lớp học. Thực hiện tốt các nhiệm vụ được giảng viên giao. Ghi chép và tích cực thảo luận và xây dựng bài học trên lớp.
- Yêu cầu thực hiện nhiệm vụ bài tập về nhà: Sinh viên phải nghiêm túc thực

hiện việc tự học bài ở nhà, làm bài tập theo hướng dẫn của giáo viên và hoàn thành đầy đủ các bài tập và nhiệm vụ do giảng viên giao.

- Yêu cầu về chuyên cần: Sinh viên tham gia tối thiểu 80% thời lượng khóa học theo quy chế.

- Yêu cầu kiểm tra giữa học phần và thi kết thúc học phần: Sinh viên thực hiện theo quy chế.

*Nhật ngữ sơ cấp - Luyện tập mẫu câu*, Nhà xuất bản thời đại, 2013

***- Tài liệu tham khảo***

[5]. *Mina No Nihongo - Tiếng Nhật cho mọi người sơ cấp 1 - Tổng hợp các bài tập chủ điểm*, Nhà xuất bản trẻ, 2019

**15. Nội dung chi tiết học phần**

| Tuần | Nội dung giảng dạy | Lý thuyết | Thực hành | Tài liệu đọc trước | Nhiệm vụ của SV |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 第 17 課：どう　しましたか<br>**Mục tiêu:**<br>- Trình bày thể -nai của động từ, phân loại và chia động từ theo nhóm;<br>- Hiểu mẫu câu sử dụng động từ thể -nai biểu thị mệnh lệnh phủ định, sự bắt buộc, không cần thiết thực hiện hành động.<br>**Nội dung cụ thể:**<br>17.1 語彙<br>17.2 文法・文型<br>+ 練習A<br>+ 練習 B | 3 | | [1]<br>[2] | - Học trước từ vựng bài 17, giải thích mẫu câu trang 106 - 111 tài liệu [2];<br>- Luyện tập mẫu câu trang 146 - 148 tài liệu [1]. |
| 2 | 第 17 課：どう　しましたか<br>**Mục tiêu:**<br>- Hội thoại tại phòng khám về tình hình sức khỏe và bệnh tật;<br>- Luyện nghe hiểu.<br>**Nội dung cụ thể:**<br>17.3. 活動<br>+ 会話<br>+ 練習 C<br>17.4. 聴解<br>+ 問題 | 3 | | [1]<br>[2] | - Ôn tập từ vựng, giải thích mẫu câu trang 106 - 111 tài liệu [2];<br>- Luyện hội thoại trang 145, 149 tài liệu [1];<br>- Luyện nghe trang 149, 150 tài liệu [1]. |

| Tuần | Nội dung giảng dạy | Lý thuyết | Thực hành | Tài liệu đọc trước | Nhiệm vụ của SV |
|---|---|---|---|---|---|
| 3 | **第 17 課：どう　しましたか**<br>**Mục tiêu:**<br>- Luyện tập đọc hiểu;<br>- Luyện tập củng cố cấu trúc ngữ pháp bài học.<br>**Nội dung cụ thể:**<br>17.5. 復習<br>+ 問題<br>+ 読解 | 3 | | [1]<br>[2] | - Ôn tập từ vựng, giải thích mẫu câu trang 106 - 111 tài liệu [2];<br>- Luyện đọc hiểu, làm bài tập củng cố ngữ pháp trang 150 - 151 tài liệu [1]. |
| 4 | **第 18 課：趣味は　何ですか**<br>**Mục tiêu:**<br>- Trình bày cách nói sở thích, khả năng;<br>- Hiểu và chia đúng động từ thể khả năng -dekiru.<br>**Nội dung cụ thể:**<br>18.1. 語彙<br>＋名詞<br>18.2. 文法・文型<br>+ 練習 A<br>+ 練習 B | 3 | | [1]<br>[2] | - Học trước từ vựng bài 18, giải thích mẫu câu trang 106 - 111 tài liệu [2];<br>- Luyện tập mẫu trang 154 - 156 tài liệu [1]. |
| 5 | **第 18 課：趣味は　何ですか**<br>**Mục tiêu:**<br>- Hội thoại sử dụng động từ thể khả năng, mô tả sở thích, hoạt động giải trí trong thời gian rảnh rỗi;<br>- Luyện nghe hiểu.<br>**Nội dung cụ thể:**<br>18.3. 活動<br>+ 会話<br>+ 練習 C<br>18.4. 聴解<br>+ 問題 | 3 | | [1]<br>[2] | - Ôn tập từ vựng, giải thích mẫu câu trang 112 - 117 tài liệu [2];<br>- Luyện hội thoại trang 153, 157 tài liệu [1];<br>- Luyện nghe trang 157, 158 tài liệu [1]. |

| Tuần | Nội dung giảng dạy | Lý thuyết | Thực hành | Tài liệu đọc trước | Nhiệm vụ của SV |
|---|---|---|---|---|---|
| 6 | 第 18 課：趣味は　何ですか<br>**Mục tiêu:**<br>- Luyện tập đọc hiểu;<br>- Luyện tập củng cố cấu trúc ngữ pháp bài học.<br>**Nội dung cụ thể:**<br>18. 5. 復習<br>+ 問題<br>+ 読解 | 3 | | [1]<br>[2] | - Ôn tập từ vựng, giải thích mẫu câu trang 112 - 117 tài liệu [2];<br>- Luyện đọc hiểu, làm bài tập củng cố ngữ pháp trang 158 - 159 tài liệu [1]. |
| 7 | 漢字: 第 9 – 10<br>**Mục tiêu:**<br>- Trình bày qui tắc về trình tự viết các nét chữ Kanji, âm Hán-Việt, cách đọc các chữ Kanji cơ bản thường gặp từ bài 9 đến bài 10;<br>- Hiểu qui tắc trình tự nét viết, đọc, viết và sử dụng được các chữ Kanji được học.<br>**Nội dung cụ thể:**<br>- 読み方<br>- 書き方<br>- 使い方 | 3 | | [3] | - Đọc trước trang 50 - 64 tài liệu [3];<br>- Làm bài luyện tập trang 76 - 84 tài liệu [3]. |
| 8 | **Kiểm tra GHP** | 3 | | [1]<br>[2] | - Ôn tập từ vựng, cấu trúc câu bài 17, bài 18 tài liệu [1] và [2], chữ Kanji bài 9, bài 10 tài liệu [3]. |
| 9 | 第 19 課：ダイエットは　あしたから　します<br>**Mục tiêu:**<br>- Trình bày mẫu câu thể -ta biểu thị thì quá khứ, liệt kê các hoạt động, cấu trúc mô tả sự biến đổi, phát triển của sự vật, hiện tượng;<br>- Hiểu cách sử dụng mẫu câu biểu thị kinh nghiệm, trải nghiệm và mô tả được sự biến đổi, phát triển của sự | 3 | | [1]<br>[2] | - Học trước từ vựng, giải thích mẫu câu bài 19 trang 118 - 123 tài liệu [2];<br>- Luyện tập mẫu câu trong bài học trang 162 - 164 tài liệu [1]. |

| Tuần | Nội dung giảng dạy | Lý thuyết | Thực hành | Tài liệu đọc trước | Nhiệm vụ của SV |
|---|---|---|---|---|---|
| | vật, hiện tượng.<br>**Nội dung cụ thể:**<br>19.1 語彙<br>19.2 文法・文型<br>+ 練習A<br>+ 練習 B | | | | |
| 10 | **第 19 課：ダイエットは　あしたから　します**<br>**Mục tiêu:**<br>- Hội thoại tại bữa tiệc, thăm hỏi tình hoạt động giải trí, tham gia các hoạt động văn hóa truyền thống của đối tượng giao tiếp;<br>- Luyện nghe hiểu.<br>**Nội dung cụ thể:**<br>19.3 活動<br>+ 会話<br>+ 練習 C<br>19.4 聴解<br>+ 問題 | 3 | | [1]<br>[2] | - Ôn tập từ vựng, giải thích mẫu câu bài 19 trang 118 - 123 tài liệu [2];<br>- Luyện hội thoại trang 161, 165 tài liệu [1];<br>- Luyện nghe trang 165 - 166 tài liệu [1]. |
| 11 | **第 19 課：ダイエットは　あしたから　します**<br>**Mục tiêu:**<br>- Luyện tập đọc hiểu;<br>- Luyện tập củng cố cấu trúc ngữ pháp bài học.<br>**Nội dung cụ thể:**<br>19.5. 復習<br>+ 問題<br>+ 読解 | 3 | | [1]<br>[2] | - Ôn tập từ vựng, giải thích mẫu câu bài 19 trang 118 - 123 tài liệu [2];<br>- Luyện đọc hiểu, luyện tập ngữ pháp trang 166 - 167 tài liệu [1]. |
| 12 | **第 20 課：いっしょに　行かない？**<br>**Mục tiêu:**<br>- Trình bày thể lịch sự và thể thông thường;<br>- Hiểu và phân biệt được cách sử | 3 | | [1]<br>[2] | - Học trước từ vựng, giải thích mẫu câu bài 20 trang 124 - 129 tài liệu [2];<br>- Luyện tập mẫu câu trang 172 - 174 tài |

| Tuần | Nội dung giảng dạy | Lý thuyết | Thực hành | Tài liệu đọc trước | Nhiệm vụ của SV |
|---|---|---|---|---|---|
| | dụng thể lịch sự và thể thông thường.<br>**Nội dung cụ thể:**<br>20.1 語彙<br>20.2 文法・文型<br>+ 練習A<br>+ 練習 B | | | | liệu [1]. |
| 13 | **第 20 課：いっしょに　行かない？**<br>**Mục tiêu:**<br>- Hội thoại thể thông thường thăm hỏi và đưa lời mời;<br>- Luyện nsghe hiểu.<br>**Nội dung cụ thể:**<br>20.3 活動<br>+ 会話<br>+ 練習 C<br>20.4 聴解<br>+ 問題 | 3 | | [1]<br>[2] | - Ôn tập từ vựng, giải thích mẫu câu bài 20 trang 124 - 129 tài liệu [2];<br>- Luyện hội thoại trang 171, 175 tài liệu [1];<br>- Luyện nghe trang 175, 176 tài liệu [1]. |
| 14 | **第 20 課：いっしょに　行かない？**<br>**Mục tiêu:**<br>- Luyện tập đọc hiểu;<br>- Luyện tập củng cố cấu trúc ngữ pháp bài học.<br>**Nội dung cụ thể:**<br>20.5. 復習<br>+ 問題<br>+ 読解 | 3 | | [1]<br>[2] | - Học trước từ vựng, giải thích mẫu câu bài 20 trang 124 - 129 tài liệu [2];<br>- Luyện đọc hiểu, luyện tập mẫu câu trang 176 - 177 tài liệu [1]. |
| 15 | **復習**<br>**Mục tiêu:**<br>- Ôn tập từ vựng, cấu trúc ngữ pháp từ bài 1 đến bài 20;<br>- Đọc hiểu và hội thoại mời, rủ bạn bè đi xem phim, giải trí…, đưa nhận xét, biểu thị cảm xúc…<br>**Nội dung cụ thể:**<br>**1. 語彙** | 3 | | [1]<br>[2]<br>[3]<br>[4] | - Ôn tập từ vựng, giải thích mẫu câu từ bài 17 đến bài 20 tài liệu [2];<br>- Ôn tập chữ Kanji từ bài 9 và bài 10 tài liệu [3];<br>- Làm bài tập tài liệu [4] trang 99 - 102. |

| Tuần | Nội dung giảng dạy | Lý thuyết | Thực hành | Tài liệu đọc trước | Nhiệm vụ của SV |
|---|---|---|---|---|---|
| | 2. 文型・文法<br>【第 17 課～第 20 課】 | | | | |

*Ngày 02 tháng 8 năm 2019*

| KT. HIỆU TRƯỞNG<br>PHÓ HIỆU TRƯỞNG | TRƯỞNG KHOA | TRƯỞNG BỘ MÔN |
|---|---|---|
| TS. Nguyễn Thị Kim Nguyên | Nguyễn Đăng Tiến | Trịnh Thị Chuyên |